

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

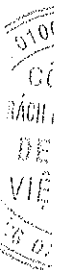
**UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, HBT - HN**  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Ngày: 27 -03- 2012  
Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS  
377 04



**CHỦ TỊCH**  
*Hoàng Thanh Thủy*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Tri	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Ninh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Lương Hải Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Văn Ninh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Số: *143* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

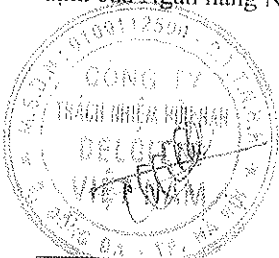
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B02/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. TÀI SẢN</b>			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.448.091.312	2.040.420.854
II. Tiền gửi tại NHNN		1.700.223.003	20.107.317.025
III. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	1.136.334.334.609	4.413.284.725.847
1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.095.355.167.942	4.313.284.725.847
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		91.666.666.667	150.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(50.687.500.000)	(50.000.000.000)
IV. Chứng khoán kinh doanh	7	78.510.251.419	524.846.638.543
1. Chứng khoán kinh doanh		138.836.474.467	553.883.360.893
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(60.326.223.048)	(29.036.722.350)
V. Cho vay khách hàng		3.355.793.401.033	3.470.251.253.993
1. Cho vay khách hàng	8	3.402.636.753.684	3.496.474.815.106
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(46.843.352.651)	(26.223.561.113)
VI. Chứng khoán đầu tư	10	7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	656.491.579.495	393.591.052.681
1. Đầu tư dài hạn khác		656.491.579.495	393.591.052.681
VIII. Tài sản cố định		8.432.839.707	12.156.400.024
1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.605.484.212	11.433.565.182
- Nguyên giá		18.659.789.060	17.868.071.086
- Hao mòn lũy kế		(11.054.304.848)	(6.434.505.904)
2. Tài sản cố định vô hình		827.355.495	722.834.842
- Nguyên giá		2.041.334.473	1.435.814.473
- Hao mòn lũy kế		(1.213.978.978)	(712.979.631)
IX. Tài sản Có khác		5.001.951.029.143	7.329.394.406.724
1. Các khoản phải thu	13	3.144.064.232.353	4.949.359.752.268
2. Các khoản lãi, phí phải thu		553.880.786.939	463.338.892.739
3. Tài sản Có khác	14	1.304.006.009.851	1.916.695.761.717
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>18.077.362.199.304</b>	<b>23.293.428.413.237</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

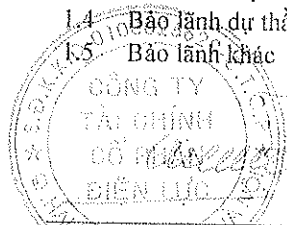
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B02/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011		31/12/2010	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	15	186.308.518.164		115.893.271.793	
<b>II. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng</b>	16	6.941.924.476.180		8.884.223.125.648	
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.803.664.435.482		4.913.539.648.302	
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		4.138.260.040.698		3.970.683.477.346	
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	17	1.571.229.875.130		1.637.733.181.988	
<b>IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	18	4.567.040.820.595		7.702.591.318.559	
<b>V. Phát hành giấy tờ có giá</b>	19	840.000.000.000		600.000.000.000	
<b>VI. Các khoản Nợ khác</b>		1.020.124.318.753		1.403.012.775.548	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		392.842.106.476		344.891.129.381	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	589.379.663.736		1.019.051.547.381	
3. Dự phòng rủi ro khác		37.902.548.541		39.070.098.786	
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>15.126.628.008.822</b>		<b>20.343.453.673.536</b>	
<b>VII. Vốn và các quỹ</b>	21	2.950.734.190.482		2.949.974.739.701	
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		169.251.775.101		158.016.540.741	
3. Lợi nhuận chưa phân phối		281.482.415.381		291.958.198.960	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.077.362.199.304</b>		<b>23.293.428.413.237</b>	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>900.975.020.378</b>	<b>1.149.994.021.266</b>
1. Bảo lãnh khác	900.975.020.378	1.149.994.021.266
1.1 Bảo lãnh thanh toán	607.153.866.779	761.490.526.803
1.2 Cam kết cho vay không hủy ngang	529.072.635	529.072.635
1.3 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	100.926.254.444	137.885.533.235
1.4 Bảo lãnh dự thầu	27.707.932.300	33.620.420.000
1.5 Bảo lãnh khác	164.657.894.220	216.468.468.593



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B03/TC'TD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		2011	2010
1. Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập trong tự	22	2.896.262.492.163	1.878.879.692.886
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự lãi	23	2.313.747.704.915	1.309.365.681.219
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>582.514.787.248</b>	<b>569.514.011.667</b>
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		36.501.303.258	58.458.807.040
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		32.991.529.257	15.246.215.930
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>3.509.774.001</b>	<b>43.212.591.110</b>
<b>III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>1.163.849.288</b>	<b>1.546.223.697</b>
<b>IV. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(80.220.368.980)</b>	<b>(38.391.300.369)</b>
<b>V. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>(46.158.037.202)</b>	<b>26.304.712.145</b>
1. Thu nhập từ hoạt động khác		3.163.168.842	3.636.360
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>3.163.168.842</b>	<b>3.636.360</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>5.901.345.470</b>	<b>6.327.618.100</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	24	<b>74.935.450.759</b>	<b>87.315.617.722</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>394.939.067.908</b>	<b>521.201.874.988</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>22.970.421.843</b>	<b>64.725.026.365</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>371.968.646.065</b>	<b>456.476.848.623</b>
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		90.486.230.684	112.996.614.552
<b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	25	<b>90.486.230.684</b>	<b>112.996.614.552</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>281.482.415.381</b>	<b>343.480.234.071</b>
<b>XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	26	<b>1.126</b>	<b>1.374</b>



**Hoàng Văn Ninh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

**Trịnh Bá Hưng**  
Phó Trưởng phòng Kế toán

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

**MẪU SỐ B04/TCTD**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2011	2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.805.720.597.963	1.725.293.614.454
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.265.796.727.820)	(1.120.418.423.280)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.509.774.001	43.212.591.110
4. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(125.214.556.894)	(10.540.364.527)
5. Thu nhập khác	3.163.168.842	3.636.360
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(57.550.378.984)	(43.184.509.347)
7. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(99.607.819.958)	(95.942.866.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>264.224.057.150</b>	<b>498.423.677.890</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
8. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	333.466.367.385	(42.574.436.391)
9. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(555.797.892.425)	(2.396.943.615.510)
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	93.838.061.422	(1.282.974.958.115)
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	2.475.702.862.308	(4.085.666.176.184)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
13. Biến động các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	70.415.246.371	115.893.271.793
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.942.298.649.468)	2.258.732.504.285
15. Biến động tiền gửi của khách hàng	(66.503.306.858)	735.029.448.170
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	240.000.000.000	600.000.000.000
17. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.135.550.497.964)	3.805.147.895.697
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.190.000.000)
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	(463.876.971.734)	2.430.019.111.378
20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(5.848.313.100)	(2.393.191.493)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.692.229.036.913)</b>	<b>2.631.503.531.520</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Mua sắm tài sản cố định	(1.397.237.974)	(8.413.821.041)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(166.207.465.000)
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.901.345.470	6.327.618.100
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>4.504.107.496</b>	<b>(168.293.667.941)</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B04/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2011	2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
I. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(273.071.018.000)	(225.171.441.600)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(273.071.018.000)	(225.171.441.600)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.960.795.947.417)	2.238.038.421.979
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.904.636.693.097	1.666.598.271.118
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
VII. Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>943.840.745.680</u>	<u>3.904.636.693.097</u>
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Chi tiết các khoản tiền và tương đương tiền	943.840.745.680	3.904.636.693.097
Tiền mặt và tương đương tiền	2.448.091.312	2.040.420.854
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.700.223.003	20.107.317.025
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	939.692.431.365	3.882.488.955.218
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	439.310.431.365	413.162.955.218
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.382.000.000	3.469.326.000.000



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 136 (31 tháng 12 năm 2010: 123).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (và các quyết định sửa đổi, bổ sung) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 27.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương tiền, các khoản phải thu, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản cho vay và thu từ lãi (Tiếp theo)**

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để dồn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết**

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2011) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

<u>Nhóm</u>	<u>Tình trạng quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này đã được trích lập đủ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực vào ngày 05 tháng 5 năm 2005.

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ tín dụng và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá một năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đối với chứng khoán Vốn thuộc nhóm sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá gốc. Đối với chứng khoán Nợ thuộc nhóm chứng khoán sẵn sàng để bán và nhóm chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn được hạch toán theo giá gốc tại thời điểm mua, sau đó được phản ánh theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu/phụ trội theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán).

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu OTC: Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin liên quan đến các khoản chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu OTC để xem xét lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tuy nhiên, không có thông tin về giá giao dịch của một số cổ phiếu OTC mà Công ty nắm giữ. Vì vậy, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán OTC không có thông tin về giá giao dịch này.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán Nợ thuộc nhóm chứng khoán sẵn sàng để bán và nhóm chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn: Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các khoản chứng khoán Nợ chưa đến hạn tất toán và Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách cân trọng, tuy nhiên không có thông tin gì về khả năng suy giảm giá trị của chứng khoán đầu tư, theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đối với với chứng khoán đầu tư là chứng khoán Nợ này.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc. Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, giá trị đầu tư của Công ty vào mỗi ngân hàng, công ty, dự án không vượt quá 11% vốn đầu tư của ngân hàng, công ty, dự án đó.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản thuần của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư mà Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Máy móc thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**Công cụ phái sinh tiền tệ**

Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Công ty để mua/bán ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập/chi phí chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức Ngân hàng Nhà nước công bố (hoặc tỷ giá mua giao ngay của Công ty) và chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh, sau đó kết chuyển vào tài khoản thu nhập/ chi phí về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	2.221.848.612	1.966.870.034
Tiền mặt bằng ngoại tệ	226.242.700	73.550.820
	<u>2.448.091.312</u>	<u>2.040.420.854</u>

**6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	439.310.431.365	413.162.955.218
- Bằng VND	421.643.517.877	404.114.948.534
- Bằng ngoại tệ, vàng	17.666.913.488	9.048.006.684
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	656.044.736.577	3.900.121.770.629
- Bằng VND	520.662.736.577	1.902.795.770.629
- Bằng ngoại tệ, vàng	135.382.000.000	1.997.326.000.000
	<u>1.095.355.167.942</u>	<u>4.313.284.725.847</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	91.666.666.667	150.000.000.000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(50.687.500.000)	(50.000.000.000)
	<u>40.979.166.667</u>	<u>100.000.000.000</u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<u><b>1.136.334.334.609</b></u>	<u><b>4.413.284.725.847</b></u>

**7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán Vốn	138.836.474.467	553.883.360.893
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1.123.115	1.123.115
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	138.835.351.352	553.882.237.778
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(60.326.223.048)	(29.036.722.350)
	<u>78.510.251.419</u>	<u>524.846.638.543</u>
<b>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>		
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	42.502.101.419	517.346.638.543
- Chưa niêm yết	36.008.150.000	7.500.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.402.636.753.684	3.484.037.815.106
Cho vay khác (bao thanh toán)	-	12.437.000.000
	<b>3.402.636.753.684</b>	<b>3.496.474.815.106</b>

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.142.099.552.214	3.496.474.815.106
Nợ cần chú ý	217.206.911.561	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.090.289.909	-
Nợ nghi ngờ	25.240.000.000	-
	<b>3.402.636.753.684</b>	<b>3.496.474.815.106</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	1.581.760.056.170	1.425.630.923.631
Nợ trung hạn	517.495.249.336	683.457.445.969
Nợ dài hạn	1.303.381.448.178	1.387.386.445.506
	<b>3.402.636.753.684</b>	<b>3.496.474.815.106</b>

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay bằng VND	3.380.691.271.498	3.427.516.891.869
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	21.945.482.186	68.957.923.237
	<b>3.402.636.753.684</b>	<b>3.496.474.815.106</b>

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2011</b>			
Số dư đầu năm	-	26.223.561.113	26.223.561.113
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	21.323.576.998	(703.785.460)	20.619.791.538
Số dư cuối năm	<b>21.323.576.998</b>	<b>25.519.775.653</b>	<b>46.843.352.651</b>
<b>Năm 2010</b>			
Số dư đầu năm	-	15.915.959.870	15.915.959.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	-	10.307.601.243	10.307.601.243
Số dư cuối năm	-	<b>26.223.561.113</b>	<b>26.223.561.113</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.163.378.467.090	1.246.395.520.183
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.672.321.982.493	5.881.360.677.363
	<u>7.835.700.449.583</u>	<u>7.127.756.197.546</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu công ty	6.672.321.982.493	5.881.360.677.363
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	1.163.378.467.090	1.246.395.520.183
	<u>7.835.700.449.583</u>	<u>7.127.756.197.546</u>

**11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	656.491.579.495	393.591.052.681
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>656.491.579.495</u>	<u>393.591.052.681</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng lần lượt là 383.703.578.895 VND và 74.361.328.000 VND. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**  
Tầng 6+7, 434 Trần Khánh Chân, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B05/TCFD

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	6.090.659.702	9.458.156.835	2.206.472.029	112.782.520	17.868.071.086
Mua trong năm	391.108.870	285.657.104	58.302.000	56.650.000	791.717.974
Tại ngày 31/12/2011	6.481.768.572	9.743.813.939	2.264.774.029	169.432.520	18.659.789.060
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	3.061.658.720	2.628.301.106	709.676.268	34.869.810	6.434.505.904
Khấu hao trong năm	1.699.270.714	2.238.044.822	646.496.614	35.986.794	4.619.798.944
Tại ngày 31/12/2011	4.760.929.434	4.866.345.928	1.356.172.882	70.856.604	11.054.304.848
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	1.720.839.138	4.877.468.011	908.601.147	98.575.916	7.605.484.212
Tại ngày 31/12/2010	3.029.000.982	6.829.855.729	1.496.795.761	77.912.710	11.433.565.182

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu bên ngoài	3.127.085.920.004	4.935.888.987.721
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	507.753.748	527.753.748
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	4.394.679.981	26.002.957.003
Mua sắm tài sản cố định	190.500.000	-
Các khoản khác phải thu	3.121.992.986.275	4.909.358.276.970
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	289.388.301.262	1.059.536.224.906
- Phải thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	18.573.800.867	25.803.802.671
- Phải thu lãi từ ủy thác danh mục đầu tư, cho vay	99.541.609.622	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	334.162.728.009	843.446.137.397
- Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	9.193.531.379	17.033.941.563
- Phải thu từ nghiệp vụ REPO	896.374.282.164	1.475.401.958.000
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ REPO	22.129.888.675	47.435.860.748
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác cho vay	354.884.634.734	404.869.486.000
- Các khoản chờ thanh toán	15.811.700.503	461.641.978.271
- Phải thu từ Hợp đồng nhận quyền góp vốn	521.001.296.797	545.000.000.000
- Phải thu lãi từ Hợp đồng nhận quyền góp vốn	50.360.820.796	-
- Phải thu từ mua bán chứng khoán	26.386.149.467	26.870.932.573
- Đầu tư dài hạn khác bằng nghiệp vụ ủy thác	484.184.242.000	-
- Khác	-	2.317.954.841
Các khoản phải thu nội bộ	16.978.312.349	13.470.764.547
	<b>3.144.064.232.353</b>	<b>4.949.359.752.268</b>

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.300.810.875.000	1.913.400.000.000
Chi phí chờ phân bổ	3.100.039.634	3.295.761.717
Tài sản có khác	95.095.217	-
	<b>1.304.006.009.851</b>	<b>1.916.695.761.717</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	186.308.518.164	115.893.271.793
Bằng VND	186.308.518.164	115.893.271.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.803.664.435.482	4.913.539.648.302
- Bằng VND	2.618.295.235.482	4.332.327.248.302
- Bằng ngoại tệ, vàng	185.369.200.000	581.212.400.000
	<u>2.803.664.435.482</u>	<u>4.913.539.648.302</u>
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	4.138.260.040.698	3.191.149.077.346
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	779.534.400.000
	<u>4.138.260.040.698</u>	<u>3.970.683.477.346</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>6.941.924.476.180</u>	<u>8.884.223.125.648</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.330.192.827.120	1.609.310.194.444
- Bằng VND	1.330.192.827.120	1.609.310.194.444
Tiền, vàng gửi ký quỹ	241.037.048.010	28.422.987.544
- Bằng VND	241.037.048.010	28.422.987.544
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>1.571.229.875.130</u>	<u>1.637.733.181.988</u>

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bằng VND	4.567.040.820.595	7.702.591.318.559
	<u>4.567.040.820.595</u>	<u>7.702.591.318.559</u>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bằng VND	840.000.000.000	600.000.000.000
	<u>840.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TC/TD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	69.491.019.327	78.279.006.793
Các khoản chờ thanh toán khác	501.913.970.803	904.449.814.540
Các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên	10.865.429.477	7.744.137.078
Doanh thu chờ phân bổ	7.109.244.129	28.578.588.970
	<b>589.379.663.736</b>	<b>1.019.051.547.381</b>

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

	31/12/2010	Tăng	Giảm	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	27.386.134.045	-	-	27.386.134.045
Quỹ dự phòng tài chính (i)	74.669.439.661	-	-	74.669.439.661
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	37.334.719.831	-	-	37.334.719.831
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	18.626.247.204	17.083.547.460	5.848.313.100	29.861.481.564
Lợi nhuận chưa phân phối (ii)	291.958.198.960	281.482.415.381	291.958.198.960	281.482.415.381
	<b>2.949.974.739.701</b>	<b>335.876.943.462</b>	<b>335.117.492.681</b>	<b>2.950.734.190.482</b>

(i) Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Công ty.
  - Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
  - Quỹ phát triển nghiệp vụ, tối thiểu bằng 50% lợi nhuận còn lại dựa trên Quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để tài trợ đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ và trang thiết bị;
- Các quỹ dự trữ, dự phòng và phát triển nghiệp vụ ở trên không được dùng để phân chia.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 16 tháng 4 năm 2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010. Cụ thể:

- Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 11% tương ứng 275.000.000.000 VND;
- Quỹ khen thưởng là 4.963.289.381 VND;
- Quỹ phúc lợi là 2.919.581.990 VND;
- Quỹ tương hỗ Quản trị và điều hành kinh doanh là 9.075.327.589 VND;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 8 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011
	VND	%	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,0%	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	210.000.000.000	8,4%	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,8%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	25.000.000.000	1,0%	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	20.000.000.000	0,8%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hà Thành	6.000.000.000	0,2%	6.000.000.000
Các cổ đông khác	1.194.000.000.000	47,8%	1.194.000.000.000
	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.500.000.000.000</b>

**22. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	377.922.337.659	362.330.389.140
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	756.578.870.220	646.722.242.650
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.196.061.739.725	736.957.487.630
Thu khác từ hoạt động tín dụng	565.699.544.559	132.869.573.466
	<b>2.896.262.492.163</b>	<b>1.878.879.692.886</b>

**23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ LÃI**

	2011 VND	2010 VND
Trả lãi tiền gửi	962.812.584.042	726.203.752.506
Trả lãi tiền vay	538.775.427.922	212.504.999.377
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	79.088.721.462	7.583.333.333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	733.070.971.489	363.073.596.003
	<b>2.313.747.704.915</b>	<b>1.309.365.681.219</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2011	2010
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.697.097.151	70.562.573
Chi phí cho nhân viên	39.175.464.152	30.454.496.034
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	35.206.125.311	27.809.933.625
- Chi trang phục	574.689.018	347.957.500
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2.099.761.323	1.491.249.909
- Chi trợ cấp	138.053.500	23.800.000
- Chi ăn ca	1.156.835.000	781.555.000
Chi công tác xã hội	-	2.000.000
Chi về tài sản	12.566.682.225	12.050.504.334
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	5.120.798.291	3.866.935.396
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	21.496.207.231	14.292.987.909
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	30.445.066.872
	<b>74.935.450.759</b>	<b>87.315.617.722</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	371.968.646.065	456.476.848.623
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	12.434.716.828	6.327.618.100
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	5.901.345.470	6.327.618.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	6.533.371.358	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.780.746.397	1.837.227.685
Thu nhập chịu thuế	<b>361.314.675.634</b>	<b>451.986.458.208</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi quyết toán	<b>90.328.668.909</b>	<b>112.996.614.552</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, 2009 bổ sung theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, 2009 của Tổng Cục thuế	157.561.775	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp sau quyết toán	<b>90.486.230.684</b>	<b>112.996.614.552</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	2011	2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	281.482.415.381	343.480.234.071
Số cổ phiếu đầu kỳ		250.000.000	250.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm		-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	Cổ phiếu	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.126	1.374



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.448.091.312	2.040.420.854
Tiền gửi tại NHNN	1.700.223.003	20.107.317.025
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.136.334.334.609	4.413.284.725.847
Chứng khoán kinh doanh	78.510.251.419	524.846.638.543
Cho vay khách hàng	3.355.793.401.033	3.470.251.253.993
Chứng khoán đầu tư	7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
Góp vốn, đầu tư dài hạn	656.491.579.495	393.591.052.681
Các khoản phải thu	3.144.064.232.353	4.949.359.752.268
Các khoản lãi, phí phải thu	553.880.786.939	463.338.892.739
Tài sản Có khác	1.287.027.697.502	1.903.224.997.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.051.951.047.248</b>	<b>23.267.801.248.666</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	186.308.518.164	115.893.271.793
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.941.924.476.180	8.884.223.125.648
Tiền gửi của khách hàng	1.571.229.875.130	1.637.733.181.988
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.567.040.820.595	7.702.591.318.559
Phát hành giấy tờ có giá	840.000.000.000	600.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	392.842.106.476	344.891.129.381
Các khoản phải trả và công nợ khác	501.913.970.803	904.449.814.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.001.259.767.348</b>	<b>20.189.781.841.909</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B05/TC/1D

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Tài sản	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	JPY quy đổi VND	GBP quy đổi VND	Tổng cộng quy đổi VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	115.074.700	111.168.000	-	-	226.242.700
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	151.265.568.181	1.759.418.417	11.509.627	12.417.263	153.048.913.488
Cho vay khách hàng	21.945.482.186	-	-	-	21.945.482.186
Các khoản phải thu	-	430.776.000	-	-	430.776.000
Các khoản lãi, phí phải thu	237.797.233	-	-	-	237.797.233
<b>Cộng</b>	<b>173.563.922.300</b>	<b>2.301.362.417</b>	<b>11.509.627</b>	<b>12.417.263</b>	<b>175.889.211.607</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	185.369.200.000	-	-	-	185.369.200.000
Tiền gửi của khách hàng	4.370.755.800	-	-	-	4.370.755.800
Các khoản phải trả và công nợ khác	100.575.913	1.070.547.840	-	-	1.171.123.753
<b>Cộng</b>	<b>189.840.531.713</b>	<b>1.070.547.840</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.911.079.553</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và lãi suất cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**  
Tầng 6+7, 434 Trần Khánh Chân, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B05/TCTD

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Chịu lãi										Tổng VND
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Từ 5 năm VND	Tổng VND		
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.448.091.312	-	-	-	-	-	-	-	-	2.448.091.312
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.700.223.003	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700.223.003
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	91.666.666.667	421.643.517.877	475.000.000.000	10.919.150.065	187.792.500.000	-	-	-	-	-	1.187.021.834.609
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	138.836.474.467	-	-	-	-	-	-	-	-	138.836.474.467
Cho vay khách hàng (*)	101.883.305.778	-	964.000.000.000	1.737.268.192.583	190.574.104.736	408.911.150.787	-	-	-	-	3.402.656.753.684
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	407.000.000.000	4.665.000.000.000	350.000.000.000	1.340.000.000.000	1.073.700.449.583	-	-	-	7.835.700.449.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	656.491.579.495	-	-	-	-	-	-	-	-	656.491.579.495
Tài sản cố định	-	8.432.839.707	-	-	-	-	-	-	-	-	8.432.839.707
Tài sản Có khác	-	-	377.000.000.000	882.000.000.000	-	-	298.000.000.000	3.444.951.029.143	-	-	5.001.951.029.143
<b>Tổng tài sản</b>	193.549.972.445	1.229.552.725.861	2.223.000.000.000	7.295.187.342.448	728.366.604.736	2.046.911.150.787	4.518.651.478.726	-	-	-	18.235.219.275.003
<b>Nợ phải trả</b>											
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	186.308.518.164	-	-	-	-	-	-	-	186.308.518.164
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.865.000.000.000	910.000.000.000	1.446.000.000.000	-	1.720.924.476.180	-	-	-	6.941.924.476.180
Tiền gửi của khách hàng	-	-	494.370.000.000	910.000.000.000	166.859.875.130	-	-	-	-	-	1.571.229.875.130
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	1.527.802.011.597	50.000.000.000	352.000.000.000	936.000.000.000	1.701.238.808.998	-	-	-	-	4.567.040.820.595
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	600.000.000.000	240.000.000.000	-	-	-	840.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	-	392.842.106.476	-	-	-	-	-	-	-	-	392.842.106.476
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	589.379.663.736	-	-	-	-	-	-	-	-	589.379.663.736
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	2.510.023.781.809	3.595.678.518.164	2.172.000.000.000	2.548.859.875.130	2.301.238.808.998	1.960.924.476.180	-	-	-	15.088.725.460.281
<b>Mức chênh lệch, cầm với lãi</b>	193.549.972.445	(1.280.471.055.948)	(1.372.678.518.164)	5.123.187.342.448	(1.820.493.270.394)	(254.327.658.211)	2.557.727.002.546	-	-	-	3.146.493.814.722

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TC/TD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2011 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng điện), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đang theo đúng chính sách đặt ra.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**  
Tầng 6+7, 434 Trần Khánh Chân, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B05/TC1D

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Quá hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1-3 tháng VND	Trong hạn Từ 3-12 tháng VND	Từ 1-5 năm VND	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.448.091.312	-	-	-	2.448.091.312
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.700.223.003	-	-	1.700.223.003
Tiền, vàng gửi lại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	91.666.666.667	-	939.692.431.365	145.557.736.577	10.105.000.000	1.187.021.834.609
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	138.836.474.467	-	-	138.836.474.467
Cho vay khách hàng (*)	32.181.842.000	42.000.000.000	238.000.000.000	1.199.876.750.392	517.495.249.336	3.402.636.753.684
Chứng khoán đầu tư (*)	-	470.000.000.000	330.000.000.000	1.860.000.000.000	5.175.700.449.583	7.835.700.449.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	656.491.579.495
Tài sản cố định	-	-	-	-	8.432.839.707	8.432.839.707
Tài sản Có khác	-	1.045.000.000.000	309.000.000.000	418.000.000.000	3.229.951.029.143	5.001.951.029.143
<b>Tổng tài sản</b>	<b>123.848.508.667</b>	<b>69.701.463.778</b>	<b>1.957.229.128.835</b>	<b>3.623.434.486.969</b>	<b>8.941.684.567.769</b>	<b>18.235.219.275.003</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	186.308.518.164	-	-	-	186.308.518.164
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.760.000.000.000	740.369.200.000	3.041.555.276.180	1.400.000.000.000	6.941.924.476.180
Tiền gửi của khách hàng	-	250.000.000.000	351.037.048.010	970.192.827.120	-	1.571.229.875.130
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	4.567.040.820.595	4.567.040.820.595
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000.000.000	-	840.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	-	-	-	-	-	392.842.106.476
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	-	-	-	589.379.663.736
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>2.196.308.518.164</b>	<b>1.091.406.248.010</b>	<b>4.611.748.103.300</b>	<b>6.207.040.820.595</b>	<b>15.088.725.460.281</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>123.848.508.667</b>	<b>69.701.463.778</b>	<b>865.822.880.825</b>	<b>(988.313.616.331)</b>	<b>2.734.643.747.174</b>	<b>3.146.493.814.722</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
<b>Bảng VND</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	24.156.093.465	49.030.963.039
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	538.260.040.698	676.489.077.346
Lãi tiền vay phải trả Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	2.615.234.770
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)</i>		
Đầu tư trái phiếu EVN phát hành	190.000.000.000	290.000.000.000
Lãi phải thu từ trái phiếu do EVN phát hành	-	34.593.424.657
Tiền gửi có kỳ hạn của EVN	210.000.000.000	50.000.000.000
Lãi tiền gửi phải trả EVN	-	819.000.000
Nhận vốn ủy thác của EVN	283.249.701.843	250.000.000.000
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác của EVN	-	11.247.666.671
Các khoản phải thanh toán khác	-	431.310.836.576
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)</i>		
Đầu tư mua cổ phiếu của REE	961.885.668	3.779.091.410
Nhận vốn ủy thác đầu tư của REE	55.301.120.000	468.253.024.200
Nhận vốn ủy thác, quản lý vốn của REE	20.000.000.000	174.000.000.000
<b>Bảng ngoại tệ (USD)</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	179.534.916	3.308.875.324
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	168.494.800.000
Lãi tiền vay phải trả Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	9.484.932

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán

